

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ BÁN THAN TRONG NƯỚC DO TKV SẢN XUẤT

(Thời điểm áp dụng: Từ ngày 24 tháng 09 năm 2026)

STT	Tên/Chung loại than	Chỉ tiêu chất lượng/Quy cách	DVT	Địa điểm giao hàng	Giá bán từ tối thiểu đến tối đa (đồng/tấn)	Ghi chú
1	Than Cục xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	Khu vực Hà Nội	4.107.678 - 4.382.889	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
2	Than Cục xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	4.090.390 - 4.365.602	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
3	Than Cục xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	4.092.551 - 4.367.763	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
4	Than Cục xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Trần Lãm, Hưng Yên	4.117.537 - 4.368.707	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
5	Than Cục xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	4.105.653 - 4.356.823	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
6	Than Cục xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	4.105.653 - 4.356.823	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
7	Than Cục don 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	1.574.357 - 1.744.813	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
8	Than Cục don 8C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	1.246.977 - 1.419.593	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
9	Than Cẩm 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Hòn La, Quảng Trị	875.726 - 1.022.518	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
10	Than Cẩm 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	811.438 - 958.230	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
11	Than Cẩm 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	811.438 - 958.230	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
12	Than Cẩm 8B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	605.087 - 736.676	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
13	Than Cẩm 8C	TCCS 03:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	404.136 - 459.881	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
14	Than Bùn tuyển 3C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Đồng Nai	1.383.126 - 1.508.618	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
15	Than Cẩm 3b.2	TCVN 8910:2020	Tấn	Cảng Sơn Dương, Hà Tĩnh	3.889.217 - 3.683.048	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
16	Than Cẩm 5b.3	TCVN 8910:2020	Tấn	NMND Nông Sơn	2.174.361 - 2.289.127	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
17	Than Cẩm 6a.3	TCVN 8910:2020	Tấn	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	2.079.744 - 2.254.267	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
18	Than Cẩm 6a.3	TCVN 8910:2020	Tấn	Khu vực Nhị Chiểu, Hải Phòng	2.081.905 - 2.256.428	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng

Ghi chú:

1. Giá niêm yết đã bao gồm thuế GTGT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
PHÒNG GIÁM ĐỐC TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

